

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Thường Tín**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7920/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thường Tín đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 và Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung các dự án đã được xác định tại Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND Thành phố là: 01 dự án, diện tích 118,70 ha;

2. Bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thường Tín: 06 dự án, diện tích 17,24 ha.

(Danh mục kèm theo)

3. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	
I	Loại đất		13.012,94	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.494,48	57,59
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.263,01	32,76
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.263,61</i>	<i>32,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.215,89	9,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.267,43	9,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.518,47	42,41
	<i>Trong đó</i>			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.510,95	19,30
	<i>Trong đó:</i>			
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.469,76</i>	<i>11,29</i>
+	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>187,97</i>	<i>1,44</i>
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.674,12	12,87
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-

4. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		362,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	354,98
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	150,57
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>149,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	128,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,08

5. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	374,36
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	150,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>149,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	138,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	75,51
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-

6. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại Điểm e, khoản 1, Điều 1, Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 và Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 thành: 140 dự án, với tổng diện tích 461,54 ha.

7. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 và Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thường Tín và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: VP, TNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số 4022/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND Thành phố)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất	Đại diện Cơ quan, tổ chức, người đăng kí	Diện tích (ha)	Trong đó		Địa điểm, vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Đất trồng lúa (ha)	Thu hồi đất (ha)	Cấp huyện	Cấp xã		
I	Dự án điều chỉnh tại Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND Thành phố									
1	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn qua huyện Thường Tín)	DGT	UBND huyện	118,70	76,90	118,70	Thường Tín	Hiên Giang; Khánh Hà; Nhị Khê; Hòa Bình; Văn Bình; Duyên Thái; Ninh Sở; Văn Tảo; Hồng Vân	Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	Điều chỉnh bổ sung diện tích đất thực hiện dự án, đất thu hồi và đất trồng lúa.
II	Dự án đăng ký bổ sung mới thực hiện trong năm 2022									
2	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Văn Bình phục vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô.	ONT	UBND huyện	4,95	4,95	4,95	Thường Tín	Văn Bình	Văn bản số 4096/QHKT-HTKT-KHHH ngày 21/9/2022 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc; Văn bản số 3162/UBND-ĐT ngày 27/9/2022 của UBND Thành phố về việc chấp thuận địa điểm các khu đất phục vụ tái định cư và chỉnh trang nghĩa trang hiện trạng, xây dựng khu quy tập mộ để phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô trên địa bàn huyện Thường Tín; Thông báo số 501/TB-VP ngày 06/10/2022 của Văn phòng UBND Thành phố; Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của UBND Thành phố về việc ủy quyền, phê duyệt và giao nhiệm vụ triển khai thủ tục đầu tư.	
3	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Khánh Hà phục vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô.	ONT	UBND huyện	1,74	1,40	1,74	Thường Tín	Khánh Hà		
4	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Văn Tảo phục vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô.	ONT	UBND huyện	4,90	4,90	4,90	Thường Tín	Văn Tảo		
5	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Hồng Vân phục vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô.	ONT	UBND huyện	1,56	0,95	1,56	Thường Tín	Hồng Vân		* UBND huyện Thường Tín chịu



6	Chỉnh trang, mở rộng nghĩa trang hiện trang tại xã Khánh Hà phục vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường vành đai 4 – Vùng thủ đô	NTD	UBND huyện	0,39	0,25	0,25	Thường Tín	Khánh Hà	trách nhiệm về quy mô, diện tích và tổ chức triển khai thu tục đầu tư các dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang, mở rộng nghĩa trang theo quy định hiện hành của pháp luật.
7	Chỉnh trang, mở rộng nghĩa trang hiện trang tại xã Văn Bình phục vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường vành đai 4 – Vùng thủ đô	NTD	UBND huyện	3,70	3,30	3,30	Thường Tín	Văn Bình	
Tổng				17,24	15,75	16,7			